CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101452588
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.01 15:34:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
	Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
	Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
	Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101452588-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 02 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
PWC (VIỆT NAM)
TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Tuấn Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4666-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3558
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.076.838.340.480**	**2.611.632.605.758**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**953.586.361.543**	**926.367.818.818**
111	Tiền		6.086.361.543	11.367.818.818
112	Các khoản tương đương tiền		947.500.000.000	915.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.982.617.069.999**	**1.571.246.178.082**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.982.617.069.999	1.571.246.178.082
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**89.036.853.582**	**73.328.375.609**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.309.890.089	19.227.356.863
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.968.467.050	12.296.825.159
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	62.758.496.443	41.804.193.587
140	**Hàng tồn kho**	7	**49.887.018.729**	**38.951.884.354**
141	Hàng tồn kho		49.887.018.729	38.951.884.354
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.711.036.627**	**1.738.348.895**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.678.586.372	1.235.638.157
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		32.450.255	502.710.738
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.099.679.613.891**	**5.017.757.280.438**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**5.724.645.692**	**4.464.403.699**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	5.724.645.692	4.464.403.699
220	**Tài sản cố định**		**178.382.794.290**	**201.576.899.597**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	178.382.794.290	201.576.899.597
222	Nguyên giá		382.924.760.769	374.340.346.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.541.966.479)	(172.763.447.277)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		265.000.000	265.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.000.000)	(265.000.000)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**4.784.952.700.800**	**4.650.094.822.400**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	4.784.952.700.800	4.650.094.822.400
260	**Tài sản dài hạn khác**		**130.619.473.109**	**161.621.154.742**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	130.619.473.109	161.621.154.742
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.176.517.954.371**	**7.629.389.886.196**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.496.793.428.579**	**1.217.160.552.571**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.496.793.428.579**	**1.217.160.552.571**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	9.875.915.427	10.242.895.077
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		202.283.270	116.512.799
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	28.814.807.554	5.849.091.595
314	Phải trả người lao động		25.852.155.999	36.330.075.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	1.142.546.779.534	1.142.626.236.867
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	289.501.486.795	21.995.741.233
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.679.724.525.792**	**6.412.229.333.625**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**6.679.724.525.792**	**6.412.229.333.625**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.797.792.860.000*	*3.797.792.860.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
415	Cổ phiếu quỹ	14,15	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	865.777.128.989	597.813.550.169
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	229.495.894.403	229.964.281.056
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*229.495.894.403*	*229.964.281.056*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.176.517.954.371**	**7.629.389.886.196**

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**658.484.904.099**	**595.926.237.492**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**658.484.904.099**	**595.926.237.492**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	18	**(412.966.259.909)**	**(404.717.435.093)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**245.518.644.190**	**191.208.802.399**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.012.691.835.585	2.793.928.804.673
22	Chi phí tài chính		(296.339.767)	(184.143.411)
25	Chi phí bán hàng	20	(70.951.875.392)	(84.421.006.398)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(37.882.321.085)	(40.179.391.564)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.149.079.943.531**	**2.860.353.065.699**
31	Thu nhập khác		652.754.126	3.563.323.158
32	Chi phí khác		-	(7.876.763.736)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**652.754.126**	**(4.313.440.578)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.149.732.697.657**	**2.856.039.625.121**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	22	**(55.780.208.462)**	**(28.302.473.336)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	22	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.093.952.489.195**	**2.827.737.151.785**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
M.S.D.N: 0101452588-C.T.C.P
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.149.732.697.657**	**2.856.039.625.121**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		37.357.428.475	31.325.792.176
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.205.126	8.102.597
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.013.189.042.422)	(2.798.295.425.391)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**173.918.288.836**	**89.078.094.503**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.375.157.373	(13.153.530.733)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.935.134.375)	1.923.986.062
11	Giảm các khoản phải trả		(14.809.214.437)	(6.432.690.854)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		30.558.733.418	(14.776.326.953)
15	Thuế TNDN đã nộp		(33.120.060.479)	(26.659.156.765)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.579.196.253)	(133.067.180.935)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**114.408.574.083**	**(103.086.805.675)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.163.323.168)	(54.904.699.569)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		545.454.546	4.500.000.000
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng		(1.770.900.000.000)	(1.200.306.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng		1.757.158.178.082	866.053.493.477
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(134.857.878.400)	(300.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.594.140.901.021	1.792.306.876.888
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.431.923.332.081**	**1.107.649.670.796**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	85.372.130.000
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.519.113.652.000)	(171.079.683.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.519.113.652.000)**	**(85.707.553.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**27.218.254.164**	**918.855.312.121**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**926.367.818.818**	**7.512.384.651**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		288.561	122.046
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**953.586.361.543**	**926.367.818.818**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai), bảy (07) công ty con trực tiếp và hai (02) công ty con gián tiếp như sau:

			Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
Công ty con	**Hoạt động chính**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%	100%
7. Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng *(mua ngày 21.03.2023)*	Sản xuất công nghiệp	Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	51%/(-)	51%/(-)
8. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam *(là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)*	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%
9. Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 *(mua ngày 20.07.2023, là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)*	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%/(-)	100%/(-)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 317 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 327 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đáo hạn.

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con, hoặc căn cứ vào mức giảm giữa lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty. Sau đó, Ban Tổng giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)).

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, mà được ghi giảm Quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 22);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	813.531.145	412.869.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.272.830.398	10.954.949.410
Các khoản tương đương tiền (*)	947.500.000.000	915.000.000.000
	953.586.361.543	926.367.818.818

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và lãi suất 3,2% đến 3,5% một năm (2022: 6% một năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.982.617.069.999	1.982.617.069.999	1.571.246.178.082	1.571.246.178.082

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 9,2% một năm (2022: từ 5,0% đến 9,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá là 145 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng của các công ty con, và một khoản tiền gửi kỳ hạn với trị giá 25 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các việc mở LC thanh toán của Công ty.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	(*)	-	2.785.094.822.400	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	60.000.000.000	(*)	-	60.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.000.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	(*)	-	500.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	300.000.000.000	(*)	-	300.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng (**)	134.857.878.400	151.371.088.000	-	-	-	-
	4.784.952.700.800	151.371.088.000	-	4.650.094.822.400	-	-

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty mua thành công 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng vào ngày 21 tháng 3 năm 2023. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc năm tài chính của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	3.610.116.839	3.320.259.809
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	13.699.773.250	15.907.097.054
	17.309.890.089	19.227.356.863

6 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	62.290.805.511	41.417.188.655
Khác	467.690.932	387.004.932
	62.758.496.443	41.804.193.587
b) Dài hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	5.724.645.692	4.464.403.699

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai Trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 28).

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	21.647.142.885	-	20.128.562.530	-
Công cụ, dụng cụ	50.651.863	-	51.154.074	-
Thành phẩm	28.189.223.981	-	18.772.167.750	-
	49.887.018.729	-	38.951.884.354	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 (*)	81.994.461.681	111.216.143.306
Tiền thuê đất trả trước (**)	48.625.011.428	50.405.011.436
	130.619.473.109	161.621.154.742

(*) Chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

(**) Đây là các khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	82.665.695.834	151.530.483.516	139.644.572.765	499.594.759	374.340.346.874
Mua trong năm	-	466.399.375	13.398.751.066	298.172.727	14.163.323.168
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.578.909.273)	-	(5.578.909.273)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	82.665.695.834	151.996.882.891	147.464.414.558	797.767.486	382.924.760.769
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(26.473.426.833)	(90.467.088.092)	(55.333.062.593)	(489.869.759)	(172.763.447.277)
Khấu hao trong năm	(3.773.219.333)	(10.861.654.445)	(22.680.913.030)	(41.641.667)	(37.357.428.475)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.578.909.273	-	5.578.909.273
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(30.246.646.166)	(101.328.742.537)	(72.435.066.350)	(531.511.426)	(204.541.966.479)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	56.192.269.001	61.063.395.424	84.311.510.172	9.725.000	201.576.899.597
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.419.049.668	50.668.140.354	75.029.348.208	266.256.060	178.382.794.290

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87.943.262.230 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.356.827.497 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	265.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(265.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(265.000.000)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 265.000.000 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	6.085.740.177	6.085.740.177	5.473.802.039	5.473.802.039
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	3.790.175.250	3.790.175.250	4.769.093.038	4.769.093.038
	9.875.915.427	9.875.915.427	10.242.895.077	10.242.895.077

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Quang Thành	855.900.790	2.379.511.890

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.322.067.609	17.217.423.134	(18.346.199.635)	193.291.108
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.998.482.201	(4.998.482.201)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33.404.967	(33.404.967)	-
Thuế TNDN	3.248.704.426	55.780.208.462	(33.120.060.479)	25.908.852.409
Thuế TNCN	791.148.360	69.834.172.121	(69.111.537.964)	1.513.782.517
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	32.484.986.102	(32.028.026.102)	456.960.000
Các loại thuế khác	487.171.200	24.036.224.709	(23.781.474.389)	741.921.520
	5.849.091.595	204.384.901.696	(181.419.185.737)	28.814.807.554

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 29)	1.139.335.239.000	1.139.335.239.000
Khác	3.211.540.534	3.290.997.867
	1.142.546.779.534	1.142.626.236.867

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	21.995.741.233	25.614.553.448
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 15)	303.084.941.815	129.448.368.720
Chuyển quỹ về công ty con (Thuyết minh 26(a))	-	(120.000.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(35.579.196.253)	(13.067.180.935)
Số dư cuối năm	289.501.486.795	21.995.741.233

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	69.794.354	18,378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	25.205.068	6,637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	22.667.148	5,969
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	262.111.843	69,015
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	379.779.286	100

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	200.161.517	2.001.615.170.000	-	2.001.615.170.000
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP")	8.537.213	85.372.130.000	-	85.372.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	472.396.204.544	798.043.252.616	4.767.903.659.560
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.827.737.151.785	2.827.737.151.785
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	125.417.345.625	(125.417.345.625)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(129.448.368.720)	(129.448.368.720)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.001.615.170.000	-	-	-	(2.001.615.170.000)	-
Phát hành ESOP	85.372.130.000	-	-	-	-	85.372.130.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	597.813.550.169	229.964.281.056	6.412.229.333.625
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.093.952.489.195	2.093.952.489.195
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	272.222.282.033	(272.222.282.033)	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.258.703.213)	-	(4.258.703.213)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	-	(303.084.941.815)	(303.084.941.815)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(1.519.113.652.000)	(1.519.113.652.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	865.777.128.989	229.495.894.403	6.679.724.525.792

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 23 tháng 10 năm 2023 với giá trị là 1.519.113.652.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư cổ tức chưa trả là 1.139.335.239.000 Đồng (Thuyết minh 12) và đã được thanh toán cho các cổ đông sau ngày báo cáo tài chính riêng (Thuyết minh 29).

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 431 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 444 Đô la Mỹ).

Bảo lãnh thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã phát hành bảo lãnh thanh toán cho các khoản vay của các công ty con là Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trị giá 1.859,2 tỷ Đồng và 5 triệu Đô la Mỹ; và Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam trị giá 224,8 tỷ Đồng với các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trị giá 565 tỷ Đồng).

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	3.891.562.692	5.792.133.529
Doanh thu bán thành phẩm	563.967.011.036	492.988.795.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.626.330.371	97.145.308.416
	658.484.904.099	595.926.237.492
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.891.562.692	5.792.133.529
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	563.967.011.036	492.988.795.547
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	90.626.330.371	97.145.308.416
	658.484.904.099	595.926.237.492

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.527.537.706	5.606.900.491
Giá vốn của thành phẩm đã bán	335.212.851.555	312.632.240.328
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.225.870.648	86.478.294.274
	412.966.259.909	404.717.435.093

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.878.720.126.000	2.729.580.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.971.555.354	64.251.281.244
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	154.231	97.523.429
	2.012.691.835.585	2.793.928.804.673

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	10.502.933.340	18.570.388.097
Chi phí vận chuyển	53.597.418.665	50.146.178.771
Khấu hao TSCĐ	641.980.892	805.904.554
Khác	6.209.542.495	14.898.534.976
	70.951.875.392	84.421.006.398

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	21.094.753.057	23.442.959.297
Khấu hao TSCĐ	6.687.638.912	5.367.952.478
Tiền thuê đất, thuế, phí, lệ phí	5.184.332.113	6.556.049.893
Khác	4.915.597.003	4.812.429.896
	37.882.321.085	40.179.391.564

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.149.732.697.657	2.856.039.625.121
Thuế tính ở thuế suất 20%	429.946.539.531	571.207.925.024
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế (*)	(375.744.025.200)	(545.916.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ	1.576.508.945	3.010.548.312
- Dự phòng thiếu của năm trước	1.185.186	-
Chi phí thuế TNDN (**)	55.780.208.462	28.302.473.336

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	55.780.208.462	28.302.473.336
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	55.780.208.462	28.302.473.336

(*) Thu nhập không chịu thuế liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 19).

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	220.655.479.837	208.305.289.206
Dịch vụ mua ngoài	132.119.210.274	129.587.423.421
Chi phí nhân công	94.437.445.636	109.511.074.160
Khấu hao TSCĐ	37.357.428.475	31.325.792.176
Khác	46.647.948.395	50.588.254.092
	531.217.512.617	529.317.833.055

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kế thúc ngày 31.12.2023		
	Hoạt động bán hàng VND	**Dịch vụ VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	567.858.573.728	90.626.330.371	658.484.904.099
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(58.950.944.092)	(9.408.166.016)	(68.359.110.108)
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	2.012.691.835.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(*)**	**(*)**	**2.149.079.943.531**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.551.614.076	5.611.709.092	14.163.323.168

	Tại ngày 31.12.2023		
	Hoạt động bán hàng VND	**Dịch vụ VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**
Tài sản bộ phận	392.691.029.328	62.670.792.701	455.361.822.029
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	7.721.156.132.342
Tổng Tài sản	**(**)**	**(**)**	**8.176.517.954.371**
Nợ phải trả bộ phận	64.745.162.250	2.832.885.791	67.578.048.041
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	1.429.215.380.538
Tổng Nợ phải trả	**(**)**	**(**)**	**1.496.793.428.579**

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

	Năm tài chính kế thúc ngày 31.12.2022		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	498.780.929.076	97.145.308.416	595.926.237.492
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(50.146.514.000)	(9.687.850.883)	(59.834.364.883)
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	2.793.744.661.262
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(*)**	**(*)**	**2.860.353.065.699**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	38.407.751.425	16.496.948.144	54.904.699.569

	Tại ngày 31.12.2022		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	403.159.510.271	78.521.556.625	481.681.066.896
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	7.147.708.819.300
Tổng Tài sản	**(**)**	**(**)**	**7.629.389.886.196**
Nợ phải trả bộ phận	75.646.313.571	2.179.000.000	77.825.313.571
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	1.139.335.239.000
Tổng Nợ phải trả	**(**)**	**(**)**	**1.217.160.552.571**

(*) Thu nhập thuần không phân bổ chủ yếu bao gồm kết quả từ doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

(**) Tài sản bộ phận không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền, tiền gửi tiết kiệm và đầu tư vào công ty con. Nợ bộ phận không phân bổ chủ yếu liên quan đến khoản quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ khách hàng trong nước và Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	2023 VND	2022 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.001.615.170.000
Nhận lợi nhuận phân phối bằng việc nhận quyền sở hữu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ công ty con (Thuyết minh 26(a))	370.000.000.000	959.452.768.493
Lãi nhập gốc	27.629.069.999	2.384.844.535

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Văn Minh	Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.604.298.835	6.230.704.515
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.208.480.400	390.166.118.054
Lợi nhuận được chia	1.870.000.000.000	2.715.000.000.000
Nhận lợi nhuận phân phối bằng việc nhận quyền sở hữu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ công ty con (Thuyết minh 25)	370.000.000.000	959.452.768.493
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	120.000.000.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
ii)	***Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam***		
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.012.139.700	-
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.932.890	22.798.100.576
iii)	***Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ***		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.534.151	960.631.426
	Lợi nhuận được chia	7.000.000.000	14.580.000.000
iv)	***Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đăk Nông***		
	Góp vốn vào công ty con	-	300.000.000.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.130.412	881.285
v)	***Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang***		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.301.732	5.857.884
vi)	***Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng***		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.298.219	-
	Mua nguyên vật liệu	65.028.600	-
	Lợi nhuận được chia	1.720.126.000	-
vii)	***Công ty TNHH Văn Minh***		
	Mua hàng hóa và dịch vụ	99.232.040.885	81.961.641.279
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.261.038.619	50.312.238.840

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
viii)	***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	386.608.000	895.608.000
	Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	2.324.575.041	93.000.000
	Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	96.000.000	93.000.000
	Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	96.000.000	72.000.000
	Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT	256.000.000	103.000.000
	Ông Khúc Ngọc Giảng – Thành viên HĐQT (đến ngày 29.3.2022)	-	21.000.000
	Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát	790.451.612	1.054.230.000
	Ông Vũ Văn Ngọ – Thành viên Ban Kiểm soát	92.000.000	66.000.000
	Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát	401.592.486	616.265.950
	Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng	1.843.062.047	1.973.722.342
		6.286.289.186	4.987.826.292

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i)	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***		
	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	13.568.525.458	15.907.097.054
	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	131.247.792	-
		13.699.773.250	15.907.097.054
ii)	***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)***		
	Công ty TNHH Văn Minh	3.751.565.250	4.769.093.038
	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	38.610.000	-
		3.790.175.250	4.769.093.038
iii)	***Các khoản phải trả ngắn hạn khác***		
	Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	251.462.193.000	251.462.193.000

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất:		
Dưới 1 năm	4.376.551.228	4.376.551.228
Từ 1 đến 5 năm	17.506.204.912	17.506.204.912
Trên 5 năm	108.100.815.332	112.351.465.771
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	129.983.571.472	134.234.221.911

28 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 6(b)).

Nghĩa vụ hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ hoàn nguyên trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi các khu đất và phục hồi các khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong tháng 1 năm 2024, Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư cổ tức chưa trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 12).

Báo cáo tài chính riêng cho ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Hoàng Thúy Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Duy Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật